



BẢNG TỪ HỖ TRỢ HỌC SÁCH 60 ĐỀ MINH HỌA

BẢNG TỪ ĐỀ SỐ 6

Compiled by Mrs Trang Anh

Facebook: Mrstranganh87

BẢNG TỪ BÀI ĐỌC LỖ 5 CÂU

STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
1	afford	/ə'fɔ:d/	v	đủ khả năng chi trả <i>Many families can no longer afford housing in the city center.</i> Nhiều gia đình không còn đủ khả năng chi trả nhà ở tại trung tâm thành phố.
2	community garden	/kə'mju:nɪti 'gɑ:dn/	np	vườn cộng đồng <i>The community garden provides fresh vegetables for local residents.</i> Vườn cộng đồng cung cấp rau tươi cho người dân địa phương.
3	delicate balance	/'delɪkət 'bæləns/	np	sự cân bằng mong manh <i>Urban development requires a delicate balance between growth and preservation.</i> Phát triển đô thị đòi hỏi một sự cân bằng mong manh giữa tăng trưởng và bảo tồn.
4	displacement	/dɪs'pleɪsmənt/	n	sự di dời <i>Rising rents have led to the displacement of long-term residents.</i>

				Giá thuê tăng cao đã dẫn đến việc di dời những cư dân sinh sống lâu năm.
5	economic shift	/,i:kə'nɒmɪk ʃɪft/	np	sự chuyển dịch kinh tế <i>The city is experiencing an economic shift from manufacturing to services.</i> Thành phố đang trải qua sự chuyển dịch kinh tế từ sản xuất sang dịch vụ.
6	equitable	/'ekwɪtəbl/	a	công bằng <i>Policies should ensure equitable access to public services.</i> Chính sách cần đảm bảo quyền tiếp cận công bằng đối với các dịch vụ công.
7	inadvertent	/,ɪnəd'vɜ:tənt/	a	vô tình / không chủ ý <i>The policy had inadvertent consequences for low-income communities.</i> Chính sách đã gây ra những hệ quả vô tình đối với các cộng đồng thu nhập thấp.
8	involuntary	/ɪn'vɒləntəri/	a	không tự nguyện <i>Many relocations were involuntary, leaving families with few options.</i> Nhiều cuộc tái định cư diễn ra không tự nguyện, khiến các gia đình hầu như không có lựa chọn.
9	lower-income	/,ləʊər 'ɪnkʌm/	a	thu nhập thấp <i>Lower-income households are most affected by rising housing costs.</i> Các hộ gia đình thu nhập thấp bị ảnh hưởng nhiều nhất bởi chi phí nhà ở tăng cao.
10	paradox	/'pærədɒks/	n	nghịch lý <i>Urban renewal often creates</i>

				a paradox of improvement and exclusion. Cải tạo đô thị thường tạo ra một nghịch lý giữa cải thiện và loại trừ.
11	phenomenon	/fə'nomɪnən/	n	hiện tượng This trend has become a widespread phenomenon in major cities. Xu hướng này đã trở thành một hiện tượng phổ biến ở các thành phố lớn.
12	policymaker	/'pɒlɪsi,meɪkə/	n	nhà hoạch định chính sách Policymakers must consider social impacts when designing urban projects. Các nhà hoạch định chính sách phải cân nhắc tác động xã hội khi thiết kế các dự án đô thị.
13	property value	/'prɒpəti 'vælju:/	np	giá trị bất động sản Property values increased sharply after the new park was built. Giá trị bất động sản tăng mạnh sau khi công viên mới được xây dựng.
14	rental cost	/'rentl kɒst/	np	chi phí thuê nhà Rising rental costs are forcing residents to move farther away. Chi phí thuê nhà tăng cao đang buộc người dân phải chuyển ra xa hơn.
15	resident	/'rezɪdənt/	n	cư dân Long-term residents worry about losing their sense of community. Những cư dân lâu năm lo ngại sẽ mất đi cảm giác gắn kết cộng đồng.
16	rising cost of living	/'raɪzɪŋ kɒst əv 'lɪvɪŋ/	np	chi phí sinh hoạt tăng cao The rising cost of living puts pressure

				on working families. Chi phí sinh hoạt tăng cao gây áp lực lên các gia đình lao động.
17	sustainability	/səˌsteməˈbɪləti/	n	tính bền vững Environmental sustainability is a key goal of modern cities. Tính bền vững môi trường là mục tiêu then chốt của các thành phố hiện đại.
18	urban green space	/'z:bən grɪːn speɪs/	np	không gian xanh đô thị Urban green spaces improve air quality and public well-being. Không gian xanh đô thị giúp cải thiện chất lượng không khí và sức khỏe cộng đồng.
19	urban planner	/'z:bən 'plænə/	np	nhà quy hoạch đô thị Urban planners aim to create livable and inclusive cities. Các nhà quy hoạch đô thị hướng tới việc tạo ra những thành phố đáng sống và bao trùm.
20	urban planning	/'z:bən 'plæniŋ/	np	quy hoạch đô thị Urban planning plays a crucial role in shaping sustainable development. Quy hoạch đô thị đóng vai trò quan trọng trong việc định hình phát triển bền vững.

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
1.	be backed by sth	được hậu thuẫn bởi cái gì The project is backed by government funding and private investment. Dự án được hậu thuẫn bởi nguồn vốn chính phủ và đầu tư tư nhân.

2.	be cited for sth	được viện dẫn vì điều gì <i>The city was cited for its innovative approach to sustainable development.</i> <i>Thành phố được viện dẫn vì cách tiếp cận đổi mới trong phát triển bền vững.</i>
3.	be crucial for sth	mang tính then chốt đối với việc gì <i>Public trust is crucial for the success of any policy.</i> <i>Lòng tin của công chúng mang tính then chốt đối với sự thành công của bất kỳ chính sách nào.</i>
4.	for the sake of sb	vì lợi ích của ai <i>She made personal sacrifices for the sake of her children.</i> <i>Cô ấy chấp nhận hy sinh cá nhân vì lợi ích của con cái.</i>
5.	present sb with sth	trao cho ai cái gì <i>The organization presented the award with a certificate of excellence.</i> <i>Tổ chức đã trao giải thưởng kèm theo giấy chứng nhận xuất sắc.</i>
6.	result in	dẫn đến <i>The policy change resulted in improved access to public services.</i> <i>Thay đổi chính sách đã dẫn đến việc cải thiện khả năng tiếp cận các dịch vụ công.</i>
7.	see a significant push towards sth	chứng kiến một làn sóng thúc đẩy mạnh mẽ hướng tới điều gì <i>The city has seen a significant push towards renewable energy.</i> <i>Thành phố đã chứng kiến một làn sóng thúc đẩy mạnh mẽ hướng tới năng lượng tái tạo.</i>
8.	trigger sharp increase in sth	kích hoạt sự gia tăng mạnh của cái gì <i>The announcement triggered a sharp increase in housing demand.</i> <i>Thông báo đã kích hoạt sự gia tăng mạnh của nhu cầu nhà ở.</i>

BẢNG TỪ BÀI ĐỌC HIỂU 8 CÂU

STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
21	accolade	/ˈækələɪd/	n	sự tán dương / giải thưởng danh giá <i>The film received widespread accolades from international critics.</i> <i>Bộ phim nhận được sự tán dương rộng rãi từ giới phê bình quốc tế.</i>
22	aesthetic vision	/iːsˈθetɪk ˈvɪʒən/	np	tầm nhìn thẩm mỹ <i>The director's aesthetic vision shaped every visual detail of the film.</i> <i>Tầm nhìn thẩm mỹ của đạo diễn đã định hình từng chi tiết hình ảnh của bộ phim.</i>
23	blockbuster entertainment	/ˈblɒkbʌstə ,entəˈteɪnmənt/	np	giải trí bom tấn <i>The studio invested heavily in blockbuster entertainment to attract global audiences.</i> <i>Hãng phim đầu tư mạnh vào giải trí bom tấn để thu hút khán giả toàn cầu.</i>
24	cinematic language	/ˌsɪnɪˈmætɪk ˈlæŋɡwɪdʒ/	np	ngôn ngữ điện ảnh <i>The movie uses cinematic language to convey emotion without dialogue.</i> <i>Bộ phim sử dụng ngôn ngữ điện ảnh để truyền tải cảm xúc mà không cần lời thoại.</i>
25	contemporary cinema	/kənˈtempərəri ˈsɪnɪmə/	np	điện ảnh đương đại <i>Themes of identity dominate contemporary cinema today.</i> <i>Các chủ đề về bản sắc chiếm vị trí trung tâm trong điện ảnh đương đại ngày nay.</i>
26	distinctive sensibility	/dɪˈstɪŋktɪv ˌsensəˈbɪləti/	np	cảm quan đặc trưng <i>Her films reflect a distinctive sensibility that sets her apart from others.</i> <i>Các bộ phim của cô phản ánh một cảm quan đặc trưng khiến cô khác biệt với người khác.</i>

27	forge	/fɔːdʒ/	v	rèn giũa / tạo dựng He forged a unique style through years of experimentation. Anh ấy tạo dựng phong cách độc đáo qua nhiều năm thử nghiệm.
28	hone	/həʊn/	v	mài giũa / trau dồi She honed her storytelling skills through constant practice. Cô ấy trau dồi kỹ năng kể chuyện thông qua việc luyện tập liên tục.
29	ignore	/ɪɡ'noʊ:/	v	phớt lờ The critics chose to ignore the film's commercial success. Giới phê bình đã phớt lờ thành công thương mại của bộ phim.
30	merge	/mɜːdʒ/	v	kết hợp / hòa trộn The director merged realism with fantasy elements. Đạo diễn đã kết hợp chủ nghĩa hiện thực với các yếu tố kỳ ảo.
31	meticulous	/mə'tɪkjʊləs/	a	tỉ mỉ He is known for his meticulous attention to detail. Anh ấy nổi tiếng với sự tỉ mỉ trong từng chi tiết.
32	narrative	/'nærətɪv/	n	cốt truyện The narrative unfolds gradually, revealing hidden layers. Cốt truyện dần hé mở, bộc lộ những tầng ý nghĩa ẩn giấu.
33	nuanced	/'njuːənst/	a	tinh tế Her performance was subtle and nuanced. Màn trình diễn của cô tinh tế và nhiều sắc thái.

34	permeate	/'pɜːmiət/	v	thấm sâu / lan tỏa <i>A sense of melancholy permeates the entire film.</i> <i>Một cảm giác u hoài thấm sâu vào toàn bộ bộ phim.</i>
35	personal victory	/'pɜːsənl 'vɪktəri/	np	chiến thắng cá nhân <i>Completing the project felt like a personal victory for him.</i> <i>Hoàn thành dự án mang lại cho anh cảm giác như một chiến thắng cá nhân.</i>
36	poignant	/'pɔɪnjənt/	a	giàu cảm xúc / lay động <i>The ending was deeply poignant.</i> <i>Cái kết vô cùng giàu cảm xúc.</i>
37	privilege	/'prɪvɪlɪdʒ/	n	đặc quyền <i>It is a privilege to work with such talented artists.</i> <i>Được làm việc với những nghệ sĩ tài năng như vậy là một đặc quyền.</i>
38	re-ignite	/,riːɪg'nart/	v	khơi dậy lại <i>The documentary re-ignited public interest in classic cinema.</i> <i>Bộ phim tài liệu đã khơi dậy lại sự quan tâm của công chúng đối với điện ảnh kinh điển.</i>
39	resonate	/'rezəneɪt/	v	gây tiếng vang / tạo sự đồng cảm <i>The story resonates strongly with younger audiences.</i> <i>Câu chuyện tạo được sự đồng cảm mạnh mẽ với khán giả trẻ.</i>
40	reverence	/'revərəns/	n	sự tôn kính <i>The film treats its subject with deep reverence.</i> <i>Bộ phim tiếp cận chủ đề của mình với sự tôn kính sâu sắc.</i>

41	satisfying	/'sætɪsfɑɪɪŋ/	a	thỏa mãn <i>The conclusion was emotionally satisfying.</i> <i>Cái kết mang lại cảm giác thỏa mãn về mặt cảm xúc.</i>
42	texture	/'tekstʃə/	n	kết cấu / sắc thái <i>The film adds emotional texture through lighting and sound.</i> <i>Bộ phim tạo thêm chiều sâu cảm xúc thông qua ánh sáng và âm thanh.</i>
43	touching	/'tʌtʃɪŋ/	a	cảm động <i>The reunion scene was genuinely touching.</i> <i>Cảnh đoàn tụ thực sự cảm động.</i>
44	unadorned	/ˌʌnə'dɔːnd/	a	mộc mạc / không tô vẽ <i>The story is told in an unadorned and honest manner.</i> <i>Câu chuyện được kể một cách mộc mạc và chân thực.</i>
45	uncompromising	/ˌʌn'kɒmprəmaɪzɪŋ/	a	không thỏa hiệp <i>She is an uncompromising artist who stays true to her vision.</i> <i>Cô là một nghệ sĩ không thỏa hiệp, luôn trung thành với tầm nhìn của mình.</i>
46	validation	/ˌvælɪ'deɪʃən/	n	sự công nhận <i>The award provided long-awaited validation of his work.</i> <i>Giải thưởng mang lại sự công nhận mà anh ấy chờ đợi từ lâu.</i>
47	viscerally	/'vɪsərəli/	adv	một cách mạnh mẽ về cảm xúc <i>The performance affected the audience viscerally.</i> <i>Màn trình diễn tác động mạnh mẽ đến cảm xúc của khán giả.</i>

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
9.	acquiesce (in/to sth)	chấp thuận / nhượng bộ <i>The committee eventually acquiesced to public pressure after weeks of debate.</i> <i>Cuối cùng ủy ban đã nhượng bộ trước áp lực dư luận sau nhiều tuần tranh luận.</i>
10.	be characterized by sth	được đặc trưng bởi <i>The novel is characterized by subtle symbolism and emotional depth.</i> <i>Cuốn tiểu thuyết được đặc trưng bởi những biểu tượng tinh tế và chiều sâu cảm xúc.</i>
11.	be pervaded by sth	thấm đẫm cái gì <i>The atmosphere was pervaded by a sense of quiet anticipation.</i> <i>Bầu không khí thấm đẫm cảm giác mong đợi lặng lẽ.</i>
12.	be saturated with sth	bão hòa với cái gì <i>The market is saturated with similar products competing for attention.</i> <i>Thị trường đã bão hòa với các sản phẩm tương tự đang cạnh tranh sự chú ý.</i>
13.	cast a renewed spotlight on sth	soi rọi trở lại / làm nổi bật trở lại <i>The documentary cast a renewed spotlight on overlooked female filmmakers.</i> <i>Bộ phim tài liệu đã làm nổi bật trở lại những nữ đạo diễn từng bị lãng quên.</i>
14.	cause sb to do sth	khiến ai đó làm gì <i>The unexpected success caused her to rethink her career path.</i> <i>Thành công bất ngờ khiến cô phải suy nghĩ lại con đường sự nghiệp của mình.</i>
15.	develop an aesthetic vision	phát triển một tầm nhìn thẩm mỹ <i>Years of experimentation helped him develop an aesthetic vision of his own.</i> <i>Nhiều năm thử nghiệm đã giúp anh phát triển một tầm nhìn thẩm mỹ của riêng mình.</i>

16.	foster a deep reverence for sth	nuôi dưỡng sự tôn kính sâu sắc đối với <i>Traveling through historic sites fostered a deep reverence for cultural heritage.</i> Việc chu du qua các di tích lịch sử đã nuôi dưỡng sự tôn kính sâu sắc đối với di sản văn hóa.
17.	in turn	lần lượt / từ đó <i>The film gained critical acclaim and, in turn, attracted a wider audience.</i> Bộ phim nhận được sự đánh giá cao của giới phê bình và từ đó thu hút đông đảo khán giả hơn.
18.	on a global stage	trên trường quốc tế <i>Nations compete on a global stage to assert their cultural influence.</i> Các quốc gia cạnh tranh trên trường quốc tế để khẳng định ảnh hưởng văn hóa của mình.
19.	possess a sensibility	sở hữu một cảm quan <i>She possesses a sensibility that allows her to capture subtle human emotions.</i> Cô ấy sở hữu một cảm quan giúp nắm bắt những cảm xúc tinh tế của con người.
20.	yield to sb/sth	nhượng bộ / chịu khuất phục trước <i>He refused to yield to external pressure and stayed true to his principles.</i> Anh ấy từ chối khuất phục trước áp lực bên ngoài và giữ vững nguyên tắc của mình.

BẢNG TỪ BÀI ĐỌC HIỂU 10 CÂU

STT	Vocab	Level	Pronunciation	Meaning
1	propagate (v)	C1	/ˈprɒpəgeɪt/	Tuyên truyền, lan truyền to spread opinions, lies, or beliefs among a lot of people.
2	terrestrial (adj)		/tə'restriəl/	(thuộc về) trên cạn relating to the planet Earth, or living or growing on land.

3	flourish (v)		/ˈflaʊrɪʃ/	Phát triển mạnh mẽ to grow or develop successfully.
4	carbon sink (np)		/ˈkɑːbən sɪŋk/	Bể chứa carbon a forest, ocean, or other natural environment's ability to absorb carbon dioxide from the atmosphere.
5	sequester (v)		/sɪˈkwestər/	Thu giữ, cô lập to take and keep a smaller amount of a chemical element, such as carbon or nitrogen, in a place from which it cannot easily escape.
6	prodigious (adj)	C1	/prəˈdɪdʒəs/	To lớn, phi thường extremely great in ability, amount, or strength.
7	ameliorate (v)	C1	/əˈmiːliəreɪt/	Làm dịu bớt, giảm nhẹ to make a bad or unpleasant situation better.
8	brunt (n)	C1	/brʌnt/	Gánh nặng chính, tác động chính the main force of something unpleasant. Collocation: bear/take the brunt of sth.
9	profound (adj)	C2	/prəˈfaʊnd/	Sâu sắc, to lớn felt or experienced very strongly or in an extreme way.
10	ecologists (n)		/iˈkɒlədʒɪsts/	Các nhà sinh thái học a person who studies the relationships between plants, animals, and the environment.
11	presume (v)	C1	/prɪˈzjuːm/	Cho là, giả định to believe something to be true because it is very likely, although you are not certain.
12	equilibrium (n)		/ˌiːkwɪˈlɪbrɪəm/	Trạng thái cân bằng a state of balance.
13	theorize (v)		/ˈθɪəraɪz/	Đưa ra lý thuyết to develop a set of ideas about something.
14	uptake (n)		/ˈʌpteɪk/	Sự hấp thụ the rate or act of taking something in.
15	nullify (v)	C1	/ˈnʌlɪfaɪd/	Bị vô hiệu hóa

				to make something have no effect. Synonyms: neutralize.
16	decomposition (n)		/ˌdi:kɒmpəˈziʃn/	Sự phân hủy the action of decaying, or causing something to decay.
17	boon (n)	C1	/bu:n/	Lợi ích, điều may mắn something that is very helpful and makes life easier for you.
18	indispensable (adj)	C2	/ˌɪndɪˈspensəbl/	Không thể thiếu được Something or someone that is indispensable is so good or important that you could not manage without it, him, or her. Synonyms: essential.
19	buffer (n)		/ˈbʌfər/	Vật đệm, bộ đệm (giảm sốc) something or someone that helps protect from harm.
20	denialist (adj)		/diˈnaɪəlɪst/	(Lập luận) của người phủ nhận relating to the belief that something is not true, especially something that most people believe is true.
21	fallacious (adj)	C1	/fəˈleɪʃəs/	Sai lầm not correct. Synonyms: misleading.
22	assumption (n)	C1	/əˈsʌmpʃn/	Giả định something that you accept as true without question or proof.
23	capacity (n)	B2	/kəˈpæsəti/	Khả năng, sức chứa the total amount that can be contained or produced.
24	saturate (v)		/ˈsætʃəreɪt/	Bão hòa to fill something/somebody completely with something so that it is impossible to add any more.

25	anticipate (v)	C1	/æn'tɪsɪpeɪt/	Dự đoán, lường trước to imagine or expect that something will happen.
26	dissipate (v)	C1	/'dɪsɪpeɪt/	Tan biến, mất đi to (cause to) gradually disappear or waste.
27	abrupt (adj)	C2	/ə'brʌpt/	Đột ngột sudden and unexpected, and often unpleasant.
28	collapse (n)	B2	/kə'læps/	Sự sụp đổ the sudden failure of a system, organization, business, etc.
29	regulators (n)		/'regjuleɪtəz/	Các yếu tố điều hòa a device that controls something such as speed, temperature or pressure.
30	shockwave (n)		/'ʃɒkweɪvz/	Gây chấn động an event that causes a lot of change and strong feelings.
31	scrutinize (v)	C1	/'skru:tənaɪz/	Xem xét kỹ lưỡng to examine something very carefully in order to discover information.
32	disparate (adj)		/'dɪspərət/	Khác biệt, riêng rẽ different in every way.
33	intricate (adj)		/'ɪntrɪkət/	Phức tạp, tinh vi having a lot of small parts that are arranged in a complicated or delicate way.
34	precarious (adj)	C1	/'pri:keəriəs/	Bấp bênh in a dangerous state because of not being safe or not being held in place firmly.
35	exigent (adj)	C1	/'eksɪdʒənt/	Cấp bách, khẩn cấp needing urgent attention, or demanding too much from other people.
36	transient (adj)	C1	/'trænzɪənt/	Tạm thời, thoáng qua lasting for only a short time; temporary.
37	anomaly (n)		/ə'nɒməli/	Sự bất thường

				a person or thing that is different from what is usual, or not in agreement with something else and therefore not satisfactory.
38	harbinger (n)	C1	/ˈhɑːbɪndʒər/	Điềm báo a person or thing that shows that something is going to happen soon, especially something bad.
39	irreversible (adj)	C2	/ˌɪrɪˈvɜːsəbl/	Không thể đảo ngược not possible to change; impossible to return to a previous condition.
40	bolster (v)	C1	/ˈbəʊlstər/	Củng cố, hỗ trợ to support or improve something or make it stronger.

BẢNG TỪ PHẦN CÒN LẠI

STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
48	adaptability	/əˌdæptəˈbɪləti/	n	khả năng thích ứng <i>Her adaptability allowed her to thrive in rapidly changing work environments.</i> <i>Khả năng thích ứng giúp cô ấy phát triển tốt trong những môi trường làm việc thay đổi nhanh chóng.</i>
49	closely resemble	/ˈkləʊsli rɪˈzembəl/	v	giống hệt / rất giống <i>The new design closely resembles the original version released years ago.</i> <i>Thiết kế mới rất giống với phiên bản gốc được phát hành nhiều năm trước.</i>
50	conspiracy	/kənˈspɪrəsi/	n	âm mưu <i>The investigation uncovered a conspiracy to manipulate public opinion.</i> <i>Cuộc điều tra đã phanh phui một âm mưu thao túng dư luận.</i>

51	domestic travel	/də'mestɪk 'trævəl/	np	du lịch nội địa <i>Domestic travel increased significantly during the holiday season.</i> <i>Du lịch nội địa tăng mạnh trong mùa nghỉ lễ.</i>
52	efficient	/ɪ'fɪʃənt/	a	hiệu quả <i>The team developed an efficient system to reduce processing time.</i> <i>Nhóm đã phát triển một hệ thống hiệu quả để giảm thời gian xử lý.</i>
53	elegant	/ˈelɪɡənt/	a	thanh lịch / tao nhã <i>She wore an elegant dress suitable for the formal event.</i> <i>Cô ấy mặc một chiếc váy thanh lịch, phù hợp với sự kiện trang trọng.</i>
54	incognito	/ˌɪnkɒɡ'niːtəʊ/	adv	ẩn danh <i>The celebrity traveled incognito to avoid media attention.</i> <i>Người nổi tiếng đi lại trong trạng thái ẩn danh để tránh sự chú ý của truyền thông.</i>
55	lest	/lest/	adv	kẻo rằng, vì sợ rằng <i>He whispered his plan quietly, lest anyone overhear.</i> <i>Anh ấy thì thầm kế hoạch một cách kín đáo, kẻo có ai đó nghe thấy.</i>
56	magnificent	/mæg'nɪfɪsənt/	a	tráng lệ <i>The palace looked magnificent under the evening lights.</i> <i>Cung điện trông thật tráng lệ dưới ánh đèn buổi tối.</i>
57	original	/ə'rɪdʒənəl/	a	nguyên bản / độc đáo <i>The artist is known for his original approach to storytelling.</i>

				Nghệ sĩ này nổi tiếng với cách kể chuyện độc đáo.
58	originality	/əˌrɪdʒəˈnæləti/	n	tính nguyên bản / tính sáng tạo <i>The film was praised for its originality and bold vision.</i> <i>Bộ phim được ca ngợi vì tính nguyên bản và tầm nhìn táo bạo.</i>
59	originally	/əˈrɪdʒənəli/	adv	ban đầu <i>The project was originally intended for a smaller audience.</i> <i>Dự án ban đầu được dự định cho một nhóm khán giả nhỏ hơn.</i>
60	originate	/əˈrɪdʒɪneɪt/	v	bắt nguồn <i>The tradition originates from ancient agricultural practices.</i> <i>Truyền thống này bắt nguồn từ các tập quán nông nghiệp cổ xưa.</i>
61	pending task	/ˈpendɪŋ taːsk/	np	nhiệm vụ còn tồn đọng <i>She focused on completing each pending task before leaving the office.</i> <i>Cô ấy tập trung hoàn thành từng nhiệm vụ còn tồn đọng trước khi rời văn phòng.</i>
62	presumable	/prɪˈzjuːməbl/	a	có thể suy đoán <i>It is presumable that demand will increase next quarter.</i> <i>Có thể suy đoán rằng nhu cầu sẽ tăng trong quý tới.</i>
63	presumably	/prɪˈzjuːməbli/	adv	có lẽ <i>He was presumably delayed by heavy traffic.</i> <i>Có lẽ anh ấy bị trễ do giao thông đông đúc.</i>
64	presume	/prɪˈzjuːm/	v	cho rằng / giả định rằng <i>She spoke confidently, presuming everyone</i>

				<i>agreed with her view.</i> <i>Cô ấy nói đầy tự tin, cho rằng mọi người đều đồng ý với quan điểm của mình.</i>
65	presumption	/prɪ'zju:mpʃən/	n	sự suy đoán / giả định <i>The accusation was based on presumption, not solid evidence.</i> <i>Cáo buộc đó dựa trên sự suy đoán chứ không phải bằng chứng vững chắc.</i>
66	resilience	/rɪ'zɪlɪəns/	n	khả năng phục hồi <i>Emotional resilience helps people recover from setbacks.</i> <i>Khả năng phục hồi tinh thần giúp con người vượt qua những thất bại.</i>
67	shamble	/'ʃæmbəl/	v	lê bước / đi xiêu vẹo <i>Exhausted workers shambled home after a long shift.</i> <i>Những công nhân kiệt sức lê bước về nhà sau ca làm dài.</i>
68	significant	/sɪg'nɪfɪkənt/	a	đáng kể <i>There was a significant improvement in test scores.</i> <i>Có sự cải thiện đáng kể trong điểm số bài kiểm tra.</i>
69	surge	/sɜ:dʒ/	v	sự gia tăng đột biến <i>The city experienced a sudden surge in population growth.</i> <i>Thành phố chứng kiến sự gia tăng đột biến về dân số.</i>

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
21.	contribute to sth	góp phần vào cái gì <i>Regular exercise contributes to better physical and mental health.</i>

		<i>Tập thể dục đều đặn góp phần giúp cho sức khỏe thể chất và tinh thần tốt hơn.</i>
22.	face immense challenges	đối mặt với những thách thức to lớn <i>Small businesses often face immense challenges during economic downturns.</i> <i>Các doanh nghiệp nhỏ thường đối mặt với những thách thức to lớn trong thời kỳ suy thoái kinh tế.</i>
23.	get off	xuống xe / rời khỏi <i>She got off the bus at the city center after work.</i> <i>Cô ấy xuống xe buýt ở trung tâm thành phố sau giờ làm.</i>
24.	hold for	giữ chỗ cho <i>The airline agreed to hold the booking for another 24 hours.</i> <i>Hãng hàng không đồng ý giữ chỗ thêm 24 giờ.</i>
25.	lay in ruins	bị tàn phá hoàn toàn <i>After the earthquake, the entire village lay in ruins.</i> <i>Sau trận động đất, cả ngôi làng bị tàn phá hoàn toàn.</i>
26.	paint on sth	vẽ lên / sơn lên cái gì <i>The artist decided to paint on a wooden surface instead of canvas.</i> <i>Họa sĩ quyết định vẽ lên bề mặt gỗ thay vì vải toan.</i>
27.	play a pivotal role in sth	đóng vai trò then chốt trong việc gì <i>Education plays a pivotal role in shaping future generations.</i> <i>Giáo dục đóng vai trò then chốt trong việc định hình các thế hệ tương lai.</i>
28.	put off	trì hoãn <i>They chose to put off the meeting until next week.</i> <i>Họ chọn trì hoãn cuộc họp đến tuần sau.</i>
29.	set fare alerts to sth	đặt cảnh báo giá cho <i>She set fare alerts to several international routes to find cheaper flights.</i> <i>Cô ấy đặt cảnh báo giá cho một số tuyến bay quốc tế để tìm vé rẻ hơn.</i>
30.	spring to mind	hiện lên trong đầu <i>When I think of my hometown, childhood memories spring to mind.</i> <i>Khi nghĩ về quê hương, những ký ức tuổi thơ hiện lên trong đầu.</i>

31.	stand as	được xem là <i>The monument stands as a symbol of national unity.</i> <i>Đài tưởng niệm được xem là biểu tượng của sự đoàn kết dân tộc.</i>
32.	step into	bước vào <i>She stepped into a leadership role earlier than expected.</i> <i>Cô ấy bước vào vai trò lãnh đạo sớm hơn dự kiến.</i>
33.	take off	cất cánh / phát triển mạnh/ cởi đồ <i>The startup took off after receiving major investment.</i> <i>Công ty khởi nghiệp phát triển mạnh sau khi nhận được khoản đầu tư lớn.</i>
34.	tend to do sth	có xu hướng làm gì <i>People tend to underestimate long-term consequences.</i> <i>Mọi người có xu hướng đánh giá thấp những hệ quả dài hạn.</i>
35.	transform into sth	biến đổi thành <i>The old factory was transformed into a cultural center.</i> <i>Nhà máy cũ được biến đổi thành một trung tâm văn hóa.</i>
36.	turn off	tắt / làm mất hứng <i>Please turn off your phone during the presentation.</i> <i>Vui lòng tắt điện thoại trong suốt buổi thuyết trình.</i>